

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÁNH LINH
TỈNH BÌNH THUẬN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 06/2022/DS-ST

Ngày: 18-3-2022

V/v: Tranh chấp về hợp đồng vay
tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÁNH LINH, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Văn Bình.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Dương Thê Hà và Bà Phan Thị Thắng.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Biện Việt Cường - Thư ký
Tòa án nhân dân huyện Tân Linh, tỉnh Bình Thuận.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Linh, tỉnh Bình Thuận
tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Hữu Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Linh, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 421/2020/TLST-DS ngày 25 tháng 11 năm 2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2022/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 02 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2022/QĐST-DS ngày 24/02/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Chế Thị D, sinh năm 1969; Nơi cư trú: Thôn 06, xã G, huyện T, tỉnh BT.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị Thu H, sinh năm 1972; Nơi cư trú: Thôn 06, xã G, huyện T, tỉnh BT.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Vĩnh T, sinh năm 1964; Nơi cư trú: Thôn 06, xã G, huyện T, tỉnh BT;

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Vĩnh T: Bà Chế Thị D, sinh năm 1969; Nơi cư trú: Thôn 06, xã G, huyện T, tỉnh BT. Theo Hợp đồng ủy quyền được UBND xã G chứng thực ngày 18/11/2020.

Tại phiên tòa vắng mặt bà Chế Thị D (có đơn xin xét xử vắng mặt); Vắng mặt bà Trần Thị Thu H; Vắng mặt ông Trần Vĩnh T;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Chế Thị D trình bày:

Bà Chế Thị D với bà Trần Thị Thu H không có họ hàng thân thích, chỉ quen biết do là hàng xóm láng giềng với nhau. Năm 2019 Âm lịch, bà D nhiều lần cho bà H vay tiền, hai bên tự thỏa thuận lãi suất, không xác định thời hạn trả nợ; Bà D có mở sổ theo dõi việc vay mượn tiền của bà H, mỗi lần cho vay tiền, bà D yêu cầu bà H tự viết giấy vay tiền vào cuốn vở học sinh hiệu Thuận Tiến nền bìa màu trắng xanh, có chữ “OGGY”. Cụ thể như sau:

- Ngày 06/10/2019 Âm lịch, bà D cho bà H vay số tiền 50.000.000 đồng; Bà H có viết và ký, ghi họ tên Trần Thị Thu H tại “Giấy mượn tiền” có nội dung: *“Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ... ngày 6-10-2019 Âm lịch Tôi tên: Trần Thị Thu H hôm nay tôi mượn của anh chị D T là 50.000.000 năm mươi triệu) ...H; Trần Thị Thu H”*;

- Cũng trong khoảng thời gian này, bà D tiếp tục cho bà H vay số tiền 50.000.000 đồng; Bà H có viết và ký, ghi họ tên Trần Thị Thu H tại “Giấy mượn tiền” có nội dung: *“Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ... Giấy mượn tiền Tôi tên: Trần Thị Thu H có có nhận nợ số tiền 50.000.000 năm mươi triệu đồng) của vợ chồng anh chị Tiến D...H; Trần Thị Thu H”*;

Bà D nhiều lần yêu cầu bà H trả tiền nợ vay nhưng bà H lấy lý do kinh tế gia đình khó khăn nên không trả tiền nợ vay cho bà D nên bà D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà H phải trả tổng cộng số tiền 100.000.000 đồng (*một trăm triệu đồng*) là tiền nợ vay, không yêu cầu tính lãi.

Ngày 10/5/2021, nguyên đơn bà Chế Thị D có đơn đề nghị Tòa án trung cầu giám định chữ ký, chữ viết của bị đơn bà Trần Thị Thu H tại 02 “Giấy mượn tiền”;

Ngày 12/5/2021, Tòa án nhân dân huyện T ban hành Quyết định trung cầu giám định số 30/2021/QĐ-TCGD về việc trung cầu Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh BT (PC09) thực hiện giám định chữ ký và chữ viết của bà Trần Thị Thu H;

Tại Kết luận giám định số 1278/KLGĐ-PC09 ngày 24/11/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh BT (PC09) đã kết luận: “Chữ ký, chữ viết trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2 (trừ chữ viết có nội dung: “ngày 6-10-2019: Âm lịch” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1) so với chữ viết tại dòng thứ 4 đến dòng thứ 8 có nội dung bắt đầu và kết thúc: “UBND xã G...cấp ngày” và chữ ký, chữ viết dưới mục “Người yêu cầu” trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1; chữ viết tại mục “Ý kiến của người nhận” và chữ ký, chữ viết dưới mục: “Người nhận” trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M2, M3, M4; chữ ký, chữ viết dưới mục “Người nhận” trên tài liệu

mẫu so sánh ký hiệu M5, M6, M7 là do cùng một người ký, viết”.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, đã nhiều lần triệu tập hợp lệ bị đơn bà Trần Thị Thu H đến Tòa án trình bày bản tự khai, lời khai, tuy nhiên bà H không có mặt theo giấy triệu tập.

Ngày 22/02/2022, Tòa án nhân dân huyện T nhận được “Đơn xin miễn nộp tiền án phí” của bị đơn bà Trần Thị Thu H với nội dung đề nghị Tòa án xem xét miễn giảm tiền án phí.

Tòa án đã tổng đạt đầy đủ, hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn Trần Thị Thu H đồng thời Tòa án đã tiến hành hòa giải để các bên thỏa thuận thống nhất với nhau về việc giải quyết vụ án, tuy nhiên bà H không có mặt theo giấy triệu tập nên Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa:

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh BT tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh BT phát biểu việc kiểm sát tuân theo pháp luật: Về thủ tục tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa tiến hành tố tụng đúng quy định; người tham gia tố tụng chấp hành pháp luật.

- Quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuyên buộc bà Trần Thị Thu H phải có trách nhiệm trả cho bà Chế Thị D và ông Trần Vĩnh T tổng cộng số tiền 100.000.000 đồng (*một trăm triệu đồng*) là tiền nợ vay gốc.

- Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, tiền chi phí giám định; Nguyên đơn được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra, xem xét tại phiên toà, căn cứ lời khai của các đương sự, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Theo đơn khởi kiện cũng như trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Chế Thị D yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn bà Trần Thị Thu H phải có trách nhiệm trả cho nguyên đơn tiền nợ vay gốc, do đó Tòa án xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản” được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn có nơi cư trú tại: xã G, huyện T, tỉnh BT nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của

Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh BT theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình chuẩn bị xét xử, Tòa án đã tổng đạt đầy đủ, hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho các đương sự theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ bị đơn bà Trần Thị Thu H đến Tòa án trình bày bản tự khai, lời khai, tuy nhiên bà H không có mặt theo giấy triệu tập;

Tòa án đã tiến hành hòa giải để các bên thỏa thuận thống nhất với nhau về việc giải quyết vụ án, tuy nhiên bà H cố tình không có mặt theo giấy triệu tập nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Sau khi hòa giải, nguyên đơn có đơn đề nghị từ chối hòa giải do đó căn cứ khoản 4 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được.

Bị đơn không có yêu cầu phản tố, được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, tại phiên tòa vắng mặt bị đơn; nguyên đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Nguyên đơn bà Chế Thị D yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trần Thị Thu H phải có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền 100.000.000 đồng (*một trăm triệu đồng*) là tiền nợ vay gốc. Nguyên đơn cung cấp cho Tòa án 02 bản chính “Giấy vay tiền” thể hiện việc vay mượn tiền giữa nguyên đơn và bị đơn, dạng giấy vở học sinh, kẻ ô vuông nằm ở mặt trước và mặt sau trang thứ 5 (tính từ bìa vào) của cuốn vở học sinh hiệu Thuận Tiến nền bìa màu trắng xanh, có chữ “OGGY” đồng thời khẳng định chữ viết, chữ ký tại “Giấy mượn tiền” là do bà H viết, ký ghi họ tên Trần Thị Thu H.

Tại Kết luận giám định số 1278/KLGD-PC09 ngày 24/11/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh BT (PC09) đã kết luận: “Chữ ký, chữ viết trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2 (trừ chữ viết có nội dung: “ngày 6-10-2019: Âm lịch” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1) so với chữ viết tại dòng thứ 4 đến dòng thứ 8 có nội dung bắt đầu và kết thúc: “UBND xã G...cấp ngày” và chữ ký, chữ viết dưới mục “Người yêu cầu” trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1; chữ viết tại mục “Ý kiến của người nhận” và chữ ký, chữ viết dưới mục: “Người nhận” trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M2, M3, M4; chữ ký, chữ viết dưới mục “Người nhận” trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M5, M6, M7 là do cùng một người ký, viết”.

Hội đồng xét xử xét thấy: Bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, tuy nhiên bị đơn vẫn không trình bày lời khai, không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Mặt khác căn cứ vào lời khai của

nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ nêu trên, đủ cơ sở xác định có việc vay mượn tiền giữa nguyên đơn và bị đơn, theo đó bị đơn bà Trần Thị Thu H còn thiếu nợ nguyên đơn bà Chế Thị D số tiền 100.000.000 đồng (*một trăm triệu đồng*) là tiền nợ vay gốc. Do đó yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

[4] Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu tiền chi phí giám định theo quy định của pháp luật.

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên số tiền phải trả cho nguyên đơn, đồng thời nguyên đơn được hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Bị đơn có đơn xin miễn giảm án phí dân sự sơ thẩm do bệnh tật, có hoàn cảnh gia đình khó khăn, có xác nhận của chính quyền địa phương nên được xem xét giảm 50% tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; khoản 4 Điều 161; khoản 4 Điều 207; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 1 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 351; Điều 357; Điều 463; Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Khoản 1 Điều 13; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Chế Thị D; Buộc bà Trần Thị Thu H phải có trách nhiệm trả cho bà Chế Thị D và ông Trần Vĩnh T số tiền 100.000.000 đồng (*một trăm triệu đồng*) là tiền nợ vay gốc.

2. Về chi phí tố tụng: Bị đơn bà Trần Thị Thu H phải trả cho nguyên đơn bà Chế Thị D số tiền 2.430.000 đồng (*hai triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng*) là tiền chi phí giám định.

3. Về lãi suất chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về án phí:

- Buộc bà Trần Thị Thu H phải nộp 2.500.000 đồng (*hai triệu năm trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Trả lại cho bà Chế Thị D số tiền 2.500.000 đồng (*hai triệu năm trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số No 0004425 ngày 25/11/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án sơ thẩm hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BT;
- VKSND tỉnh BT;
- VKSND huyện T;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện T;
- Lưu: VP, án văn, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Văn Bình